

Đơn vị: CÔNG TY CP CBTS & XNK CÀ MAU

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009).

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 24823
	Giờ: Ngày 23 tháng 07 năm 12

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý II/2012 của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012)

Đơn vị tính: VND

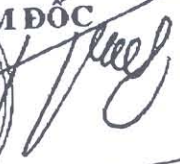
CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Mình	Quý II/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2012	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.25	330,356,784,679	385,432,488,094	562,821,923,739	623,177,146,186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02		923,071,672	41,244,085,230	11,465,224,059	41,432,182,278
- Chiết khấu thương mại.			923,071,672	209,532,243	2,221,012,282	397,629,291
- Giảm giá hàng bán.						
- Hàng bán bị trả lại.				41,034,552,987	9,244,211,777	41,034,552,987
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		329,433,713,007	344,188,402,864	551,356,699,680	581,744,963,908
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.27	292,136,666,490	308,678,059,871	481,546,440,017	555,565,831,527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		37,297,046,517	35,510,342,993	69,810,259,663	26,179,132,381
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.26	1,497,403,377	7,601,366,795	4,029,132,410	23,415,073,402
7. Chi phí tài chính.	22	VI.28	17,840,416,103	20,740,195,041	37,288,454,678	52,862,928,658
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23		17,703,104,455	17,814,669,391	35,169,612,006	40,833,192,630
8. Chi phí bán hàng.	24		12,961,177,681	20,485,208,748	20,974,853,470	29,610,236,592
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	25		4,904,448,076	9,330,592,052	9,370,566,132	13,450,476,769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30= 20+(21-22)-(24+25)).	30		3,088,408,034	(7,444,286,053)	6,205,517,793	(46,329,436,236)
11. Thu nhập khác.	31		247,252,925	32,738,024,653	873,243,433	49,314,325,181
12. Chi phí khác.	32		1,083,758,387	164,905,275	1,339,881,568	383,337,958
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		(836,505,462)	32,573,119,378	(466,638,135)	48,930,987,223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		2,251,902,572	25,128,833,325	5,738,879,658	2,601,550,987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	225,190,257	260,155,099	573,887,966	260,155,099
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30		0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60		2,026,712,315	24,868,678,226	5,164,991,692	2,341,395,888
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70					

LẬP BIỂU


 Lữ Hồng Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Trọng Hà


 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Bùi Hữu Hiến